# 10 NĂM THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

TS. NGUYỄN THẾ HÙNG*

Luật di sản văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua tại kỳ họp thứ 9, ngày 29 tháng 6 năm 2001, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa của Việt Nam. Sau đó, Luật được sửa đổi, bổ sung một số điều tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII (ngày 18 tháng 6 năm 2009). Như vậy, về cơ bản, một số hạn chế, bất cập trong việc thực thi *Luật di sản văn hóa* đã cơ bản được giải quyết, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo đảm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc ban hành và sửa đổi, bổ sung *Luật di sản văn hóa* thể hiện sự quan tâm to lớn của Đảng, Nhà nước và của toàn dân đối với hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, cũng như nhận thức ngày càng toàn diện của cộng đồng về di sản văn hóa, đồng thời nhằm đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

- Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu đối với di sản văn hóa, những việc được làm, những hành vi bị nghiêm cấm.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia rộng rãi vào hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, mở rộng giao lưu, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

- Tăng cường phân cấp cho các địa phương trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đáp ứng yêu cầu hội nhập của Việt Nam trong những năm tới.

Sau 10 năm, *Luật di sản văn hóa* được ban hành, sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã và đang được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm, ngày càng nhận được sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước, nhờ đó, đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

**1. Đánh giá chung về 10 năm thực hiện Luật di sản văn hóa**

*1.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật*

- Sau khi *Luật di sản văn hóa* ra đời, một hệ thống văn bản dưới Luật đã được ban hành:

+ Nghị định số 92/2002/NĐ ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa (đã hết hiệu lực);

+ Nghị định số 86/2005/NĐ ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước;

+ Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 6 năm 2005, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2020";

+ Chỉ thị số 05/2002/CT-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về tăng

* *Cục trưởng Cục Di sản văn hoá*

cường các biện pháp quản lý, bảo vệ cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới, trục vớt trái phép di chỉ khảo cổ học;

+ Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19 tháng 02 năm 2004 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

+ Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020;

+ Quyết định số 05/2003/QĐ-BVHTT, ngày 06 tháng 2 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

+ Quyết định số 09/2004/QĐ-BVHTT, ngày 24 tháng 2 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân (đã hết hiệu lực);

+ Quyết định số 13/2004/QĐ-BVHTT ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

+ Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT, ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng;

+ Quyết định số 47/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ và người thực hành bảo quản hiện vật bảo tàng;

+ Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL, ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ;

+ Chỉ thị số 84/2008/CT-BVHTTDL ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo nhằm thúc đẩy sự ra đời, phát triển của các bảo tàng và sưu tập tư nhân.

- Từ năm 2009 đến nay, các văn bản hướng dẫn thi hành *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* đã được khẩn trương nghiên cứu, xây dựng, nhằm cụ thể hóa những vấn đề còn vướng mắc, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, phục vụ có hiệu quả quá trình phát triển kinh tế, xã hội, đó là:

+ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

+ Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể để đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

+ Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia;

+ Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng;

+ Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh;

+ Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật.

*1.2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về di sản văn hóa*

Sau khi *Luật di sản văn hóa* ra đời, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch) đã chỉ đạo Sở Văn hóa - Thông tin (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) các tỉnh/thành phố tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền phổ biến *Luật di sản văn hóa* ở các cấp, các địa phương trong cả nước bằng nhiều hình thức khác nhau. Bộ đã phối hợp với Bộ Tư pháp biên soạn Đề cương phổ biến nội dung của Luật để phổ biến tới các địa phương, các ngành; phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tổ chức phổ biến *Luật di sản văn hóa* tới các đối tượng là cán bộ làm công tác Đảng tại các tỉnh, thành phố, các quận huyện. Kể từ khi *Luật di sản văn hóa* có hiệu lực đến nay, nhiều địa phương vẫn tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn về Luật và coi đây là một nhiệm vụ thường xuyên. Nhiều địa phương, đơn vị đã tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về *Luật di sản văn hóa*, một số cuộc thi

được phát trên sóng truyền hình, truyền thanh, đã có tác dụng tuyên truyền sâu rộng nội dung *Luật di sản văn hóa.*

- Phối hợp với các cơ quan hữu quan của Quốc hội thực hiện giám sát, trực tiếp kiểm tra việc thực thi pháp luật về di sản văn hóa tại các địa phương. Năm 2008 và 2009, đoàn công tác của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội kiểm tra tình hình thực hiện *Luật di sản văn hóa* tại Hà Nội, Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh,...

- Hàng vạn ấn phẩm *Luật di sản văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành* đã được in và gửi về các địa phương để chuyển tới các bảo tàng, ban quản lý di tích, trích dẫn các điều qui định về quản lý cổ vật gửi cho Hải quan và các địa phương có nhiều điểm buôn bán cổ vật trái phép. Các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành được phổ biến kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài ngành để nhanh chóng cập nhật những quy định của pháp luật về di sản văn hóa đến với đông đảo công chúng, với mục tiêu ngày càng nâng cao nhận thức và thu hút được sự tham gia tích cực của toàn xã hội đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

*1.3. Thực thi pháp luật trong cộng đồng*

- Nhận thức của cán bộ và các tầng lớp nhân dân đã được nâng lên rõ rệt, mà bằng chứng cụ thể là, nhiều vụ việc vi phạm di tích ở Hà Tây (cũ) (như chùa Trầm, chùa Tây Phương), ở Hải Dương (động Kính Chủ), ở Hà Nội (đình, đền, chùa Lệ Mật),... đã được nhân dân phản ánh kịp thời để các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa có biện pháp ngăn chặn và xử lý, giải quyết dứt điểm các vụ vi phạm.

- Các tổ chức, cá nhân và các cơ quan thông tin đại chúng đã viết bài trao đổi tranh luận, bày tỏ sự không đồng tình với một số dự án kinh tế làm ảnh hưởng đến di sản văn hóa và phản ánh kịp thời các hành vi xâm phạm di tích, làm sai lệch di sản văn hóa...

- Nhiều hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa qua hình thức xã hội hóa đã được triển khai, huy động được sự hưởng ứng tích cực cả về nhân lực cũng như vật chất và tài chính của cộng đồng, như:

+ Sự phát triển, thành lập và đi vào hoạt động của các bảo tàng tư nhân, cũng như sự phối kết hợp tổ chức trưng bày, hoạt động của các bảo tàng thuộc sở hữu nhà nước và các bảo tàng, sưu tập tư nhân, trên cả nước hiện nay đã có 13 bảo tàng tư nhân được quyết định cấp giấy phép hoạt động, câu lạc bộ và hội sưu tầm cổ vật đã được thành lập ở Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh...

+ Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn di tích đã huy động được nhiều nguồn lực xã hội cho công tác bảo vệ và tu bổ di tích, tương đương với nguồn đầu tư của Nhà nước.

+ Các lễ hội dân gian do người dân tự tổ chức cũng phục hồi dần và hoạt động ngày càng quy củ hơn. Một số làng nghề thủ công truyền thống cũng tự tìm hướng đi cho mình...

*1.4. Mở rộng và hoàn thiện hệ thống tổ chức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa*

- Ngày 22 tháng 11 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1234/QĐ-TTg thành lập Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (nhiệm kỳ 2005 - 2010) để tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ những vấn đề quan trọng liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Ngày 19 tháng 8 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1570/QĐ-TTg về việc phê duyệt Danh sách Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (nhiệm kỳ 2010 - 2014). Tiếng nói của các nhà khoa học ở Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và nhiều hội đồng khác đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng chuyên môn của các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của trung ương và địa phương.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chọn ngày 23 tháng 11 hàng năm là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam và việc thành lập Hội Di sản văn hóa Việt Nam được thành lập với trên 100 Liên chi Hội, Chi hội hội cơ sở và hơn 3.200 hội viên ở khắp các địa phương trong cả nước đã mang lại một xung lực mới cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Một số Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thành lập Phòng Di sản văn hóa, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, bước đầu góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước tại cơ sở.

- Tạp chí Di sản văn hóa của Cục Di sản văn hóa và Tạp chí Thế giới Di sản của Hội Di sản văn hóa Việt Nam được xuất bản đã đóng góp vào hệ thống thông tin đại chúng một tiếng nói quan trọng và có chất lượng khoa học về hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**2. Kết quả hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa với việc thực hiện Luật di sản văn hóa (2002 - 2012)**

*2.1. Về di sản văn hóa vật thể*

- Hoạt động xếp hạng di tích: Đã được thực hiện chặt chẽ, khoa học hơn, quy trình xếp hạng và hồ sơ di tích được thực hiện theo hai bước, lập hồ sơ trích ngang để có sự thỏa thuận bước đầu trước khi lập hồ sơ khoa học và pháp lý, nhằm giảm bớt sự lãng phí và tránh phiền hà cho địa phương trong việc lập hồ sơ. Việc xác định giá trị di tích và các khu vực bảo vệ di tích được làm kỹ càng hơn. Số lượng di tích được xếp hạng quốc gia giảm so với thời kỳ trước, nhưng số lượng di tích được xếp hạng cấp tỉnh, thành phố tăng lên, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân. Đến nay chúng ta đã có:

+ 7 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO vinh danh, bao gồm: quần thể di tích cố đô Huế (1993), vịnh Hạ Long (1994, 2000), khu phố cổ Hội An (1999), khu di tích Chăm Mỹ Sơn (1999), vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003), khu trung tâm hoàng thành Thăng Long - Hà Nội (2010), thành nhà Hồ (2011). Ngày 12 tháng 11 năm 2011, sau một quá trình bầu chọn đầy kịch tính trên toàn cầu, vịnh Hạ Long đã được Tổ chức New Open World chính thức vinh danh là một trong 7 kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới.

+ 23 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

+ 3.161 di tích được xếp hạng di tích quốc gia.

+ 6.636 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh.

- Hoạt động đầu tư tu bổ di tích: Được thực hiện chủ yếu thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách nhà nước đầu tư cho mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích ổn định và tăng dần theo từng năm. Dự án chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006 - 2010) đã được hoàn thành với tổng số kinh phí là 1.510.470 triệu đồng (ngân sách sự nghiệp: 275.470 triệu đồng; đầu tư phát triển: 1.235.000 triệu đồng), hỗ trợ tu bổ, tôn tạo tổng thể, chống xuống cấp cấp thiết và sửa chữa nhỏ cho 1.218 di tích quốc gia (ngân sách sự nghiệp: 868 di tích; đầu tư phát triển: 350 di tích).

Nhiều di tích đã được tu bổ, tôn tạo và đang trở thành những sản phẩm văn hóa hoàn chỉnh, có sức hấp dẫn khách tham quan ở trong và ngoài nước, tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho ngân sách nhà nước, đồng thời tạo thêm việc làm cho nhân dân địa phương như: vịnh Hạ Long, quần thể di tích cố đô Huế, phố cổ Hội An, khu di tích Chăm Mỹ Sơn, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, địa đạo Củ Chi, thắng cảnh Hương Sơn, Yên Tử, núi Bà Đen (Tây Ninh), đền Bà chúa Xứ (An Giang),...

Hoạt động tu bổ di tích từng bước đi vào nề nếp và tuân thủ chặt chẽ hơn các quy định của pháp luật. Việc thẩm định về chuyên môn đối với các dự án đầu tư được làm khá chặt chẽ, đã góp phần nâng cao chất lượng tu bổ di tích.

- Bảo vệ di vật, cổ vật: *Luật di sản văn hóa* đã mở ra những cánh cửa mới cho việc bảo tồn và phát huy giá trị các di vật, cổ vật. Nhiều sưu tập cổ vật tư nhân đã được huy động để trưng bày ở các bảo tàng trong cả nước. Nhiều hội cổ vật đã ra đời, hoạt động khá sôi nổi, phục vụ các hoạt động lớn của ngành và của đất nước như, tham gia triển lãm chuyên đề tại bảo tàng, triển lãm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, triển lãm hình ảnh APEC và di sản văn hóa Việt Nam... Các địa phương ngày càng chú ý tới việc bảo vệ cổ vật trong các di tích và di chỉ khảo cổ học.

- Nghiên cứu khảo cổ học phục vụ phát triển: *Luật di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành* đã tạo điều kiện cho việc thực hiện nghiên cứu khảo cổ học đi trước một bước, giải phóng mặt bằng phục vụ cho việc triển khai các công trình xây dựng mới. Nhiều địa điểm dự kiến xây dựng các công trình mới đã được nghiên cứu khai quật khảo cổ học như, khu vực số 18 Hoàng Diệu, khu vực số nhà 62 - 64 Trần Phú (dự án của Tổng Công ty Bưu chính, Viễn thông trước đây), thủy điện Yaly, thủy điện Plei Krông, thủy điện Tuyên Quang, thủy điện Sơn La, thủy điện Nước Trong... Đây cũng là một giải pháp phù hợp nhằm điều hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh việc khai quật khảo cổ học trên đất liền, quy định về nghiên cứu khai quật khảo cổ học dưới nước cũng thuận tiện và chặt chẽ hơn.

- Ngăn chặn vi phạm di tích: *Luật di sản văn hóa* là một công cụ pháp lý có hiệu quả thực tiễn giúp cho việc ngăn ngừa và đấu tranh chống vi phạm di tích. Trên địa bàn cả nước còn khá nhiều di tích đang bị vi phạm, đặc biệt là ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi có Luật, nhiều vụ vi phạm di tích đã được đấu tranh mạnh mẽ hơn, triệt để hơn, điển hình có vụ vi phạm di tích đã được đưa ra bàn trước Hội đồng nhân dân một số tỉnh, như việc xây

dựng khách sạn trong khu vực đồi Vọng Cảnh (Thừa Thiên Huế). Trong vài năm trở lại đây và những năm tới, Hà Nội và Thừa Thiên Huế đã và tiếp tục đầu tư kinh phí (gồm nhà chung cư và đất) để di dời hàng trăm hộ dân đã sinh sống lâu năm trong khu vực di tích đi nơi khác.

- Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể: Trong những năm qua, các di tích được xếp hạng (quốc gia và cấp tỉnh) đã được phát huy giá trị một cách tích cực, dưới nhiều mức độ khác nhau. Các chương trình festival ở di tích cố đô Huế, Đêm rằm phố cổ Hội An, Hành trình Du lịch về nguồn (các di tích cách mạng ở miền Bắc, miền Trung)... đã thu hút thêm nhiều khách tham quan, dần trở thành những ngày hội văn hóa lớn của các vùng miền và cả nước.

Các di tích lớn, nhất là đối với các di tích sau khi được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, đều trở thành những địa điểm du lịch hấp dẫn, thu hút một lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc tăng nguồn thu từ bán vé tham quan tại di tích và những sản phẩm dịch vụ khác của từng địa phương, tạo việc làm cho nhiều người lao động. Nhiều di tích có nguồn thu lớn (di tích cố đô Huế và vịnh Hạ Long thu từ bán vé năm 2011 khoảng 100 tỷ đồng; đền Ngọc Sơn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội, cố đô Hoa Lư, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Phong Nha - Kẻ Bàng đã thu được trên dưới 10 tỷ đồng mỗi năm...). Ở di tích cố đô Huế, di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội đã có những quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sử dụng nguồn thu này (trả lương cho nhân viên trông nom, bảo vệ di tích, tái đầu tư tu bổ di tích...).

*2.2. Về hoạt động bảo tàng*

- Công tác triển khai Quy hoạch hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020: Việc kiểm tra, đôn đốc các địa phương, các Bộ, ngành triển khai Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 được chú trọng.

Trong 10 năm qua, đã có:

+ 33 bảo tàng được đầu tư xây dựng mới (trong đó có 05 bảo tàng thuộc Bộ Quốc phòng).

+ 14 bảo tàng được xếp hạng: Bảo tàng Hải dương học (Hạng II), Bảo tàng Binh chủng Hóa học và Bảo tàng Công binh (Hạng III), Bảo tàng Địa chất Việt Nam (Hạng I); Bảo tàng Cần Thơ (Hạng II); Bảo tàng Thái Bình (Hạng II); Bảo tàng Bắc Ninh (hạng II); Bảo tàng Thừa Thiên Huế (Hạng II); Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế (Hạng II); Bảo tàng Bình Định (Hạng II); Bảo tàng Quang Trung (Hạng II); Bảo tàng Bà Rịa - Vũng Tàu (Hạng II); Bảo tàng Nam Định (Hạng II); Bảo tàng Bạc Liêu (Hạng II); Bảo tàng Công an nhân dân (Hạng I); Bảo tàng Đồng Tháp (Hạng II); Bảo tàng Đà Nẵng (Hạng II).

- Công tác sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật: Các bảo tàng trong hệ thống đã có bước chuyển biến rõ rệt trong việc quan tâm đầu tư sưu tầm hiện vật bổ sung cho các bảo tàng. Một số bảo tàng đã được đầu tư kinh phí mua các bộ sưu tập hiện vật quý hiếm (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, nhiều bảo tàng tỉnh, thành phố...). Nhờ đó, tổng số hiện vật của các bảo tàng đã tăng lên đáng kể - từ 1.997.701 hiện vật (năm 2000) lên 2.810.000 (năm 2011).

Các bảo tàng đã quan tâm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác kiểm kê hiện vật, nhất là việc ứng dụng tin học vào hoạt động của ngành, thông qua việc xây dựng, tập huấn sử dụng phần mềm Quản lý thông tin hiện vật tại các bảo tàng và di tích được triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Công tác bảo quản hiện vật cũng có những chuyển biến tích cực: Trung tâm bảo quản các tác phẩm nghệ thuật đã được thành lập tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; một số bảo tàng (Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Nghệ thuật điêu khắc Chămpa...) đã tranh thủ các nguồn kinh phí đầu tư và hỗ trợ để tiến hành nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào việc bảo quản hiện vật.

- Công tác trưng bày, tuyên truyền: Nhìn chung, các bảo tàng tỉnh, thành phố được xây dựng mới hoặc được chỉnh lý, nâng cấp đều tập trung vào việc trưng bày - giới thiệu các sưu tập hiện vật gốc phản ánh những nét đặc trưng của lịch sử, văn hóa địa phương; tăng cường nội dung trưng bày về đời sống văn hóa của cộng đồng các dân tộc sinh sống trên địa bàn. Chú trọng việc khai thác, giới thiệu những giá trị di sản văn hóa phi vật thể thông qua trưng bày và tổ chức trình diễn di sản văn hóa phi vật thể tại bảo tàng.

- Các bảo tàng đã chú ý kết hợp với các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền về hoạt động bảo tàng; quan tâm hướng các hoạt động bảo tàng vào việc phục vụ các đối tượng cụ thể, đặc biệt là

tuổi trẻ học đường và khách du lịch, để tăng tính hấp dẫn và hiệu quả.

- Đẩy mạnh hoạt động phối hợp tổ chức các trưng bày ở trong nước và quốc tế: Các bảo tàng đã tăng cường tổ chức đưa các bộ triển lãm lưu động tới các địa phương, phục vụ cho đông đảo công chúng ở cơ sở không có điều kiện về tỉnh lỵ hoặc Thủ đô Hà Nội. Nhân những dịp kỷ niệm, những ngày lễ lớn, nhiều bảo tàng đã tích cực và chủ động phối hợp tổ chức các cuộc trưng bày nhằm tập trung giới thiệu những chủ đề lịch sử, văn hóa lớn, hấp dẫn - mà trong phạm vi một bảo tàng sẽ không đủ hiện vật và điều kiện tổ chức.

- Thành lập bảo tàng ngoài công lập: Đến nay, theo báo cáo của các địa phương, đã có 14 bảo tàng ngoài công lập được cấp phép hoạt động, gồm: Bảo tàng Mỹ thuật họa sĩ Sĩ Tốt và gia đình, Bảo tàng Mỹ thuật của họa sĩ Phan Thị Ngọc Mỹ, Bảo tàng về Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày (Hà Nội); Bảo tàng Cổ vật Hoàng Long (Thanh Hóa); Bảo tàng Gốm cổ Gò Sành - Vijaya Chămpa (Bình Định); Bảo tàng Không gian văn hóa Mường (Hòa Bình); Bảo tàng Kỷ vật chiến tranh (Nam Định); Bảo tàng Cội Nguồn (Phú Quốc - Kiên Giang); Bảo tàng Vũ khí cổ (Bà Rịa - Vũng Tàu); Bảo tàng Đồng Đình (Đà Nẵng); Bảo tàng Văn hóa Việt (Đà Nẵng); Bảo tàng Chu Lai (Quảng Nam); Bảo tàng đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn (Thừa Thiên Huế); Bảo tàng Lịch sử Văn hóa Nghệ thuật Hà Nội. Nhìn chung, các bảo tàng này tuy mới ra đời, nhưng đã có tác dụng tích cực trong việc hạn chế, khắc phục tình trạng thất thoát cổ vật ra nước ngoài và tạo cơ hội để công chúng được tiếp cận với một bộ phận di sản văn hóa quý giá của đất nước.

*2.3. Về di sản văn hóa phi vật thể*

- Hiện nay, Việt Nam đã có 06 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO vinh danh, bao gồm: Nhạc Cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (Triều Nguyễn) - Kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại (2003), Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2008); Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên - Kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể và của nhân loại (2005); Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2008); Dân ca Quan họ Bắc Ninh - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2009); Hát Ca trù - Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (2009); Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2010); Hát Xoan Phú Thọ - Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (2011).

- Năm 2005, nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa của Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 của UNESCO, được sự cho phép của Chính phủ, chúng ta đã trở thành một trong 30 nước đầu tiên ký văn bản gia nhập Công ước để Công ước có hiệu lực. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam được bầu vào Ủy ban liên chính phủ về Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể nhiệm kỳ 4 năm (2006 - 2010). Từ tháng 4/2006, Công ước này đã trở thành văn bản pháp lý để thực thi hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

- Về công tác nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, bảo tồn, truyền dạy và phát huy di sản văn hóa phi vật thể: Trên thực tế, hoạt động này đã được các cơ quan nghiên cứu nhà nước và các nhà khoa học thực hiện trong nhiều năm qua, nhưng vẫn mang tính đơn lẻ, không liên tục. Từ năm 2010 đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo các địa phương trên cả nước tích cực triển khai công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình di sản văn hóa phi vật thể nói chung, về các di sản đã được ghi danh nói riêng. Từ kết quả kiểm kê, nhiều địa phương đã chọn ra được danh sách di sản cần ưu tiên bảo vệ và những di sản đại diện của địa phương để lập hồ sơ khoa học đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, đề xuất 12 di sản văn hóa phi vật thể dự kiến lập hồ sơ trình UNESCO giai đoạn 2012 - 2016.

- Về việc tôn vinh nghệ nhân: Nhận thức rõ vai trò của nghệ nhân trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, căn cứ các văn bản Luật về di sản văn hóa và căn cứ Nghị định 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của *Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tích cực xây dựng và đã hoàn thành dự thảo Thông tư quy định về tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú cho các cá nhân thuộc lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (ngoại trừ nghệ nhân nghề thủ công truyền thống đang được Bộ Công thương xét tặng). Để đảm bảo thống nhất và tránh chồng chéo trong việc xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công truyền

thống, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của *Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng*, trong đó tại khoản 24 Điều 1 quy định giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương soạn thảo trình Chính phủ ban hành *Nghị định quy định tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú"*.

Hiện tại, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang khẩn trương tiến hành các thủ tục xây dựng dự thảo Nghị định, dự kiến hoàn thành trình Chính phủ vào giữa năm 2013.

*2.4. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa*

*Luật di sản văn hóa* là một đảm bảo về mặt pháp lý giúp cho hoạt động hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, nhiều tổ chức, cá nhân ở nước ngoài đã cam kết và đầu tư, đồng thời tham gia và việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở nước ta.

- Về bảo tồn di tích: Chương trình hợp tác với Nhật Bản về điều tra nhà ở dân gian truyền thống đã giúp chúng ta điều tra trên 4.000 ngôi nhà ở các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Nghệ An, Lạng Sơn, Hà Tây, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Đồng Nai và Tiền Giang. Thông qua kết quả điều tra, 6 ngôi nhà tại 6 tỉnh được tu bổ, đã giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương trong việc bảo tồn các ngôi nhà ở truyền thống, một bộ phận quan trọng của kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn đầu tư xây dựng nhà trưng bày tại khu di tích Mỹ Sơn, bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển (ODA), UNESCO và Quỹ Leici Foundation của Italy giúp tu bổ khu tháp G (Mỹ Sơn). Hiện nay, Cục Di sản văn hóa và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội, Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây, cộng đồng nhân dân xã Đường Lâm đang tiếp tục phối hợp với chuyên gia Nhật Bản từng bước triển khai việc bảo tồn làng cổ Đường Lâm. Chính phủ Nhật Bản và nhiều tổ chức quốc tế, cá nhân mong muốn tham gia hỗ trợ việc nghiên cứu bảo tồn khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu; Dự án của tổ chức Jica (Nhật Bản) "Hỗ trợ phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững Việt Nam thông qua du lịch di sản" thực hiện tại 3 làng cổ ở Việt Nam là: Đường Lâm (Hà Nội), Phước Tích (Thừa Thiên - Huế), Đông Hòa Hiệp (Tiền Giang). Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của UNESCO thời gian qua trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên là rất có hiệu quả.

- Về bảo tàng: Những quy định mới trong *Luật di sản văn hóa* cho phép đưa hiện vật ra nước ngoài nhằm mục đích nghiên cứu, bảo quản, giao lưu văn hóa, đã tạo điều kiện cho các bảo tàng Việt Nam tổ chức triển lãm các bộ sưu tập cổ vật có giá trị ở nước ngoài. Việc triển khai giới thiệu văn hóa, đất nước, con người Việt Nam với thế giới của các bảo tàng ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể thông qua việc tổ chức các cuộc trưng bày, triển lãm giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam tại nước ngoài như: triển lãm "Kho tàng Nghệ thuật Việt Nam - Điêu khắc Chămpa" tại Pháp (10/2005 - 2/2006); triển lãm "Hành trình văn hóa qua các làng gốm cổ truyền vùng Đông Bắc châu thổ sông Hồng" (giai đoạn I) tại Bỉ (2006); Lễ hội Smithsonian tại Washington - Hoa Kỳ (7/2007); trưng bày về Văn hóa Việt Nam Singapore (2008); triển lãm "Bác Hồ với kiều bào" tại Nga (2008); trưng bày chuyên đề "Con đường tơ lụa trên biển - Đồ gốm sứ từ những con tàu đắm tại biển Việt Nam" tại Trung Quốc (2008); triển lãm "Nghệ thuật cổ Việt Nam - từ châu thổ ra biển lớn" tại Hoa Kỳ (9/2009 - 5/2010); triển lãm "Nghề thủ công truyền thống và Văn hóa Việt Nam", triển lãm "Từ sông Hồng đến sông Mêkông" tại Hàn Quốc (2010); triển lãm "Di sản văn hóa Việt Nam" tại Pháp (2010); triển lãm Mỹ thuật Việt Nam tại Hàn Quốc (2010 - 2011);...

Để tăng cường điều kiện hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo tàng, từ năm 2002, đã có 5 đơn vị trong ngành đã được phép tham gia tổ chức ICOM (Cục Di sản văn hóa, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Hải dương học, Bảo tàng Địa chất Việt Nam) và tổ chức ICOM Việt Nam đã được thành lập. Năm 2005, tiếp tục cho phép 06 đơn vị trong ngành tham gia ICOM. Từ khi thành lập, ICOM Việt Nam đã có những hoạt động tích cực nhằm gắn kết hoạt động của các bảo tàng ở Việt Nam với cộng đồng các bảo tàng quốc tế, nhất là trong các dịp kỷ niệm Ngày Quốc tế Bảo tàng hàng năm; phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Hà Nội, ICOM, SPAFA, SIDA tổ chức các chương trình, dự án hợp tác, các cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề về cho các cán bộ làm công tác bảo tàng ở Việt Nam nhằm tiếp thu những kinh nghiệm, kỹ năng và những tiến bộ mới của

hoạt động bảo tàng thế giới, như: Chương trình hợp tác Đông Nam Á 2006 - 2010 (Thụy Điển - Việt Nam - Lào - Campuchia); Dự án VN 04/02 hỗ trợ cơ cấu cho công tác bảo quản, phục chế và bảo vệ di sản vật thể bảo tàng Việt Nam...

- Về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể: Đã và đang triển khai nhiều chương trình hợp tác với Văn phòng UNESCO Hà Nội, với Quỹ Ford, Quỹ Sida của Thuỵ Điển, Cộng đồng người Bỉ nói tiếng Pháp, Cơ quan di sản văn hóa của Bỉ và với Viện Smithsonian (Hoa Kỳ) như: dự án "Hành trình văn hóa: làng nghề thủ công" (Cộng đồng người Bỉ nói tiếng Pháp); dự án "Mê Kông: dòng sông kết nối các nền văn hóa" gồm nhiều nước thuộc khu vực sông Mê Kông tham gia, được tổ chức tại Washington vào năm 2007; dự án Bảo tồn không gian văn hóa Cồng chiêng Đắk Nông do UNESCO tài trợ; dự án về tập huấn phim tư liệu di sản văn hóa phi vật thể do Trung tâm Di sản văn hóa phi vật thể Châu Á - Thái Bình Dương của Hàn Quốc thực hiện... Qua các chương trình hợp tác quốc tế này, văn hóa Việt Nam nói chung, di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam nói riêng được thế giới biết đến và ngược lại, người dân Việt Nam cũng có cơ hội được hiểu biết thêm về các nền văn hóa trên thế giới, nhận thức về các giá trị di sản văn hóa và trách nhiệm tham gia bảo vệ các giá trị đó cũng như năng lực của cán bộ trung ương và địa phương được nâng lên đáng kể.

**3. Những hạn chế cần khắc phục**

*3.1. Hạn chế trong tổ chức thực hiện*

- Nhận thức của các ngành, các cấp và của toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của di sản văn hóa và trách nhiệm của toàn xã hội đối với di sản văn hóa đã được nâng cao nhưng chưa sâu sắc và toàn diện, chưa được cụ thể hóa bằng các biện pháp, kế hoạch và chương trình cụ thể.

- Còn lúng túng trong việc xử lý để đảm bảo sự hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển; chưa nhận thức thật sâu sắc về vị trí, vai trò của di sản văn hóa trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế. Cá biệt có nơi, có lúc vẫn tồn tại xu thế thương mại hóa di tích, đặt các mục tiêu, dự án phát triển kinh tế cao hơn các mục tiêu về văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng.

- Việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa còn chậm, chưa theo kịp những yêu cầu và đòi hỏi cấp bách do thực tế sôi động của đất nước đang đặt ra.

*3.2. Hạn chế ở một số mặt công tác cụ thể*

- Chưa ban hành được quy định cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức tu bổ di tích, giải quyết được những yêu cầu mang tính đặc thù của công tác tu bổ di tích. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý về tu bổ di tích, đội ngũ cán bộ tư vấn-thiết kế - giám sát, đội ngũ cán bộ kỹ thuật - công nhân lành nghề của chúng ta còn mỏng, năng lực không đồng đều nên đã dẫn đến chất lượng quản lý và tu bổ di tích không đáp ứng những yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, việc tu bổ di tích còn dựa vào kinh nghiệm, ít dựa vào luật và các văn bản dưới luật, hệ quả là, di tích gốc bị biến dạng, nhất là đối với các di tích kiến trúc nghệ thuật. Nhiều di tích bị tu sửa sai quy cách còn do nguyên nhân buông lỏng quản lý và sự thiếu hiểu biết của chính quyền địa phương, nhân dân, các vị trụ trì vì muốn di tích bền vững (muốn thay mới toàn bộ cho bền chắc nên phản đối việc áp dụng các biện pháp nối vá, gắn chắp...), muốn di tích được "xứng tầm" hoặc vì chạy theo lợi nhuận đã dẫn đến làm mới di tích.

- Hiện tượng trộm cắp cổ vật tại di tích trong những năm gần đây vẫn diễn ra. Có nhiều vụ phát hiện hàng ngàn cổ vật được đưa ra nước ngoài đã bị hải quan thu giữ... Thực tế trên cho thấy, công tác quản lý di tích ở cơ sở còn bị buông lỏng, nhiều nơi chính quyền địa phương giao di tích cho các cụ cao tuổi hoặc cho các vị trụ trì mà không có phương án tổ chức quản lý di tích chặt chẽ. Còn có thực tế là, việc truy tìm kẻ gian, thu hồi cổ vật bị trộm cắp chưa thu được kết quả cao, chưa xử lý nghiêm những kẻ trộm cắp.

- Việc lập quy hoạch khảo cổ chưa được các địa phương thực sự quan tâm.

- Ngoại trừ một số di tích như di tích cố đô Huế, di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội đã có những quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sử dụng nguồn thu (để trả lương cho nhân viên trông coi di tích, tái đầu tư tu bổ di tích...) còn ở các di tích khác, việc quản lý và sử dụng nguồn thu vẫn tồn tại rất nhiều bất cập. Nhiều nơi, nguồn thu ở di tích không được tái đầu tư để tu bổ di tích mà đưa vào ngân sách để sử dụng vào các mục đích khác.

- Các cấp, các ngành, các địa phương còn chưa thực sự quan tâm đầu tư kinh phí cho các hoạt động bảo tàng - nhất là việc đầu tư cho hoạt động

sưu tầm hiện vật, tăng cường trang thiết bị hiện đại cho trưng bày; đồng thời, chưa thống nhất quan điểm và tạo điều kiện cho các bảo tàng, nhất là các bảo tàng tỉnh, thành phố tổ chức các hoạt động dịch vụ văn hóa tại bảo tàng nhằm đáp ứng các nhu cầu của công chúng, tăng tính hấp dẫn và tăng nguồn thu phục vụ các hoạt động khác của bảo tàng. Mặt khác, chính các bảo tàng còn chậm đổi mới nhận thức và phương pháp tổ chức hoạt động, còn có biểu hiện trông chờ, ỷ lại, thiếu năng động... Do đó, nội dung trưng bày, công tác tuyên truyền quảng bá về bảo tàng còn thiếu hấp dẫn công chúng.

- Một số bảo tàng còn trùng lặp về nội dung trưng bày và hiệu quả hoạt động chưa cao: Hiện tại, khoảng 90% bảo tàng ở Việt Nam là bảo tàng thuộc loại hình lịch sử xã hội, trong khi đó loại hình bảo tàng lịch sử tự nhiên và bảo tàng chuyên ngành về khoa học kỹ thuật và nghệ thuật còn rất ít. Các bảo tàng tỉnh, thành phố hình thành theo đơn vị hành chính, chưa gắn với quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển du lịch. Có những ngành, lĩnh vực có tiềm năng để thành lập các bảo tàng nhưng chưa được quan tâm, như giao thông, nông nghiệp, công nghiệp than, nghề thủ công truyền thống, văn hóa nghệ thuật...

- Hiện vật của bảo tàng chưa phong phú, nội dung trưng bày chưa sâu sắc và trang thiết bị còn rất nghèo nàn. Công tác sưu tầm thường chỉ được triển khai sau khi có chủ trương xây dựng ngôi nhà bảo tàng. Kinh phí dành cho công tác sưu tầm rất ít. Hiện vật sưu tầm trước đây chủ yếu là do được tặng, biếu. Hiện vật sưu tầm về đơn lẻ, chưa có bảo tàng nào tổ chức được việc sưu tầm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Công tác triển khai kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tại các địa phương còn chậm, nhiều di sản vẫn đứng trước nguy cơ mai một, thất truyền.

**4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực của Luật di sản văn hóa**

- Tăng cường công tác kiểm tra, phát huy hiệu quả vai trò giám sát của nhân dân trong việc thực hiện các dự án bảo tồn di sản văn hóa tại cơ sở và tham gia ngăn chặn, giải quyết vi phạm di tích.

- Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống chính sách, nâng cao hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, nâng cao vai trò quản lý và định hướng của Nhà nước để sử dụng có hiệu quả hơn nữa sự đóng góp của nhân dân cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng đến công tác truyền dạy nghề cho thế hệ trẻ.

- Tích cực triển khai xếp hạng di tích, tập trung vào việc lập hồ sơ di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp tỉnh, thành phố và hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ di tích (cắm mốc giới, khoanh vùng bảo vệ).

- Tăng cường công tác bảo vệ cổ vật, di chỉ khảo cổ học, lập quy hoạch khảo cổ.

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giới thiệu, tăng tính hấp dẫn của bảo tàng, di tích nhằm thu hút đông đảo khách tham quan; tổ chức nhiều các hoạt động văn hóa trong bảo tàng, di tích hướng tới mục tiêu phục vụ phát triển du lịch bền vững.

- Đẩy mạnh tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương và lựa chọn lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

**Kết luận**

Có thể khẳng định, trong 10 năm qua, *Luật di sản văn hóa và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành* đã thực sự là cơ sở pháp lý vững chắc cho các hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam, nhờ đó:

- Hiệu quả công tác quản lý nhà nước được tăng cường rõ rệt.

- Chủ trương xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được triển khai sâu rộng, thu hút được nhiều nguồn lực xã hội cho lĩnh vực hoạt động này.

- Di sản văn hóa từng bước xác lập được vai trò xứng đáng trong đời sống kinh tế - xã hội và góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Muốn hòa nhập mà không bị hòa tan thì bản sắc văn hóa dân tộc cần được nhận diện và được tôn trọng để chúng ta có thể vừa tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại mà vẫn lưu giữ được những giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam, đồng thời tiếp tục sáng tạo được những giá trị văn hóa mới và không ngừng bổ sung vào kho tàng di sản văn hóa của đất nước.

N.T.H